

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Nhiệm vụ và dự toán chi phí lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 1859/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán chi phí lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 92/TTr-SXD ngày 11/8/2022.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ và dự toán chi phí lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình đến năm 2035 như sau:

**1. Điều chỉnh quy mô diện tích**

- Quy mô diện tích lập quy hoạch tăng từ 1.777ha lên khoảng 2.948 ha (tăng thêm 1.171ha, gồm diện tích các xã: Đồng Bục khoảng 449ha; Tú Đoạn 275 ha và Hữu Khánh 447 ha).

**2. Điều chỉnh quy mô dân số**

- Dân số đến năm 2025: 23.000 – 30.000 người (tăng 10.000 – 15.000 người).

- Dân số năm đến 2035: 50.000 – 60.000 người (tăng 30.000-35.000 người).

3. Bổ sung tính chất khu vực lập quy hoạch:

- Là trung tâm tổng hợp hành chính, chính trị, kinh tế xã hội cấp huyện và định hướng là khu vực nội thị trung tâm thị xã Lộc Bình giai đoạn đến 2035;

- Là trung tâm trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh và cấp vùng về kinh tế, công nghiệp, năng lượng, du lịch và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Đông Nam tỉnh Lạng Sơn;

- Là điểm hội tụ của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn phía Đông Nam tỉnh Lạng Sơn, khu vực có kinh tế - xã hội phát triển, môi trường sinh thái được giữ gìn và có an ninh Quốc phòng trên tuyến biên giới vững mạnh.

- Là đầu mối giao thông quan trọng cửa ngõ phía Đông Nam của tỉnh, có ý nghĩa chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.

4. Điều chỉnh chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật: *Chi tiết Phụ lục 1 kèm theo.*

5. Điều chỉnh kinh phí dự toán: 6.079.980.000 đồng.

6. Các nội dung khác tại Quyết định số 1859/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn không thay đổi.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lộc Bình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- các Phòng CM, Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, KT<sub>(HVT<sub>Tr</sub>)</sub>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lương Trọng Quỳnh**

**Phụ lục 1**  
**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT**  
(Kèm theo Quyết định số \_\_\_\_\_ /QĐ-UBND ngày \_\_\_\_ / \_\_\_\_ /2022 của UBND tỉnh)

Bảng chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu: (theo tiêu chuẩn đô thị loại IV)

| TT        | Chỉ tiêu KT-KT                                   | Đơn vị tính                                   | Chỉ tiêu quy hoạch đến 2035 |
|-----------|--|---|-----------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>                      |   |                             |
| 1         | Đất dân dụng bình quân toàn đô thị               | m <sup>2</sup> /người                         | 50 -10                      |
| 2         | Mật độ dân số bình quân toàn đô thị              | người/ha                                      | 200-125                     |
| 3         | Đất đơn vị ở trung bình                          | m <sup>2</sup> /người                         | ≥ 28                        |
| 4         | Đất trường THPT                                  | hs/1.000 người<br>m <sup>2</sup> /hs          | ≥40<br>≥10                  |
| 5         | Đất bệnh viện đa khoa                            | Giường/1.000ng<br>m <sup>2</sup> /giường bệnh | ≥4<br>≥100                  |
| 6         | Đất sân thể thao cơ bản                          | m <sup>2</sup> /người<br>ha/công trình        | 0,6<br>1,0                  |
| 7         | Trung tâm Văn hóa - Thể thao                     | m <sup>2</sup> /người<br>ha/công trình        | 0,8<br>3                    |
| 8         | Đất nhà văn hóa                                  | chỗ/ 1.000 người<br>ha/công trình             | 8<br>0,5                    |
| 9         | Nhà thiếu nhi                                    | chỗ/ 1.000 người<br>ha/công trình             | 2<br>1                      |
| 10        | Chợ  | Công trình<br>ha/công trình                   | 1<br>1                      |
| 11        | Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị      | m <sup>2</sup> /người                         | ≥5                          |
| 12        | Đất công trình công cộng cấp đô thị              | m <sup>2</sup> /người                         | ≥3                          |
| 13        | Diện tích đất giao thông                         | m <sup>2</sup> /người                         | ≥9                          |
| <b>II</b> | <b>Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật</b>                 |   |                             |
| 1         | Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường phân khu vực | % đất XD đô thị                               | ≥ 19                        |
|           | Mật độ đường chính đô thị                        | km/km <sup>2</sup>                            | ≥1,5                        |
|           | Mật độ đường liên khu vực                        | km/km <sup>2</sup>                            | ≥3,3                        |
|           | Mật độ đường khu vực                             | km/km <sup>2</sup>                            | ≥8,0                        |
|           | Tỷ lệ vận tải công cộng                          | %   | ≥2                          |
| 2         | Chỉ tiêu cấp nước tối thiểu:                     |   |                             |
|           | - Nước sinh hoạt (khu vực nội thị)               | l/người/ng.đ                                  | ≥ 80                        |
|           | - Nước công trình công cộng dịch vụ              | % Qsh   | ≥10                         |
|           | - Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp    | % Qsh   | ≥8                          |
|           | - Nước công nghiệp                               | m <sup>3</sup> /ha-ng.đ<br>% đất CN           | ≥20<br>≥60                  |

| <b>TT</b> | <b>Chỉ tiêu KT-KT</b>                 | <b>Đơn vị tính</b>         | <b>Chỉ tiêu quy hoạch đến 2035</b> |
|-----------|---------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|
| 2.4       | Chỉ tiêu cấp điện tối thiểu           |                            |                                    |
|           | - Điện sinh hoạt                      | + Kwh/ng. Năm<br>+ W/người | $\geq 1.000$<br>$\geq 330$         |
|           | - Điện chiếu sáng công cộng           | % Điện sinh hoạt           | 30                                 |
|           | - Điện công nghiệp                    | KW/ha                      | 160-200                            |
|           | - Điện tiêu thụ công nghiệp           | KW/ha                      | 120-140                            |
| 2.5       | Chỉ tiêu thoát nước thải tối thiểu    |                            |                                    |
|           | - Nước thải sinh hoạt                 | l/người/ng.đ               | Căn cứ theo tiêu chuẩn cấp nước    |
|           | - Nước thải công nghiệp               | m <sup>3</sup> /ha-ng.đ    |                                    |
|           | - Nước cho công trình công cộng       | % Qsh                      |                                    |
| 2.6       | Chỉ tiêu tính toán thải rác tối thiểu |                            |                                    |
|           | - Rác thải sinh hoạt                  | kg/ng/ng.đ                 | $\geq 0,9$                         |
|           | - Rác thải công nghiệp                | tấn/ha/ng.đ                | $\geq 0,3$                         |